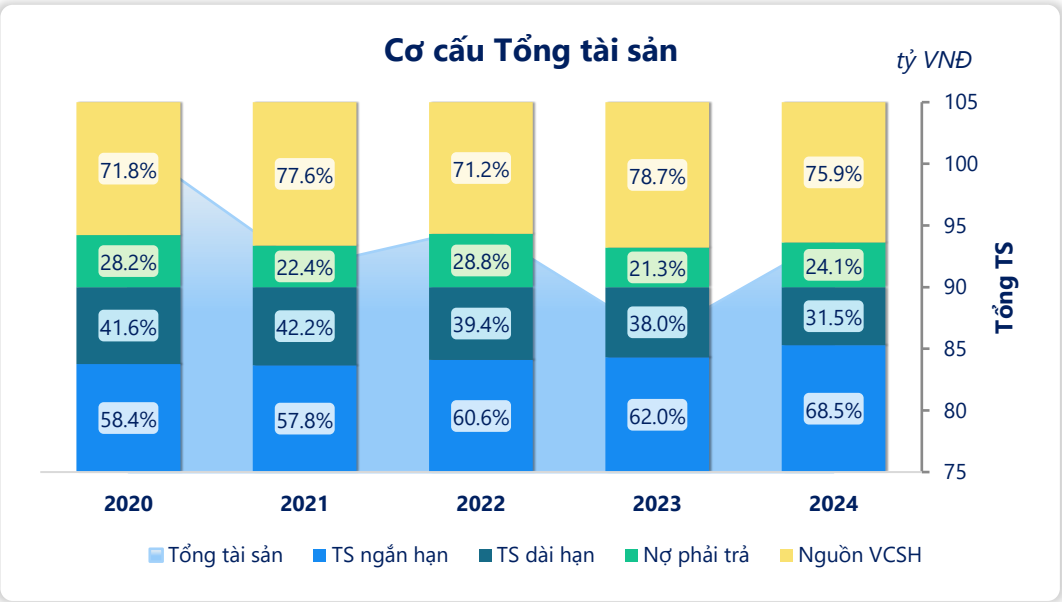
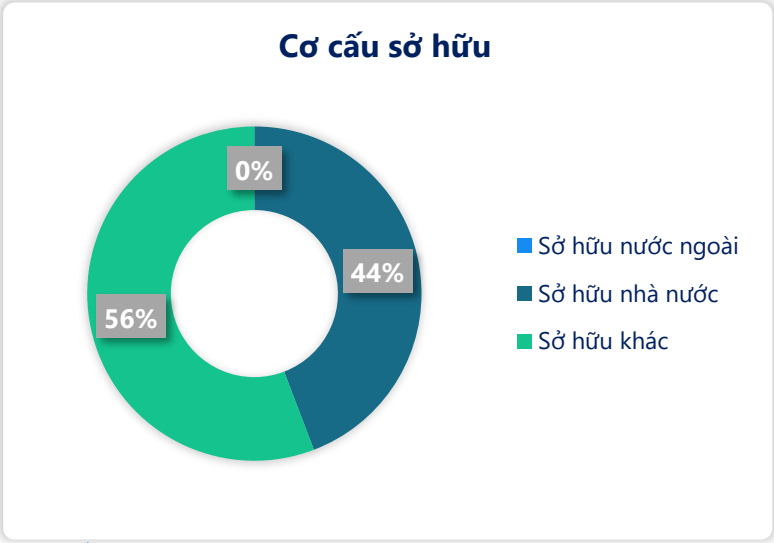


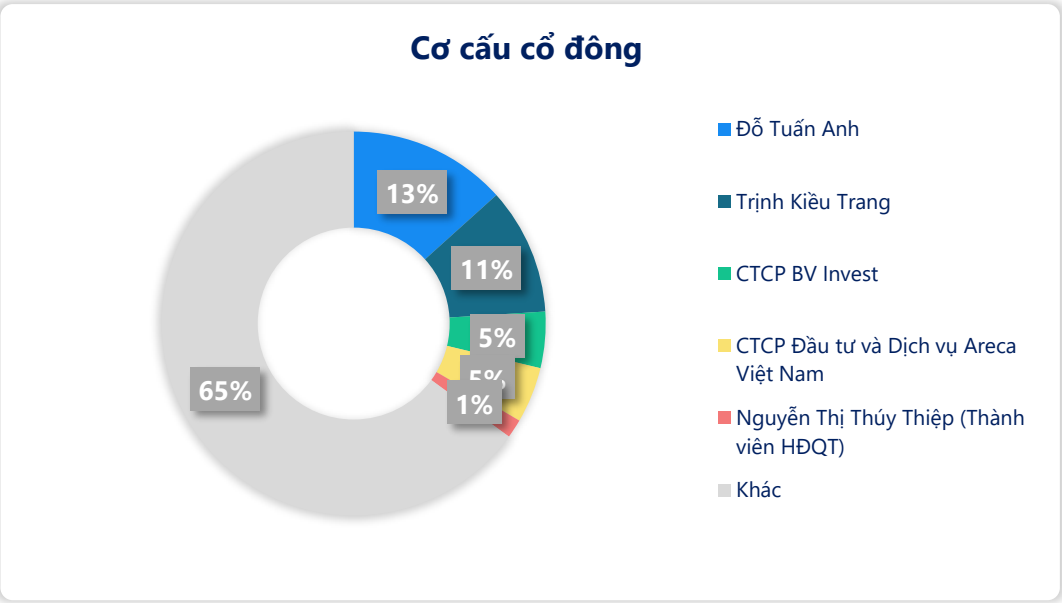
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		8,200		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		12,800		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		5,600		
SL cổ phiếu LH		6,000,000		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		860		
% sở hữu nước ngoài		0.0%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		71		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		49		
P/E		13.8		
EPS		592		
	YTD	1T	3T	6T
VCM		-3.5%	17.1%	23.3%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Tổng tài sản của **VCM** năm 2024 tăng trưởng **9.46%** so với năm trước, đạt **94.13** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 68.5%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 75.9%, cao hơn nợ phải trả.

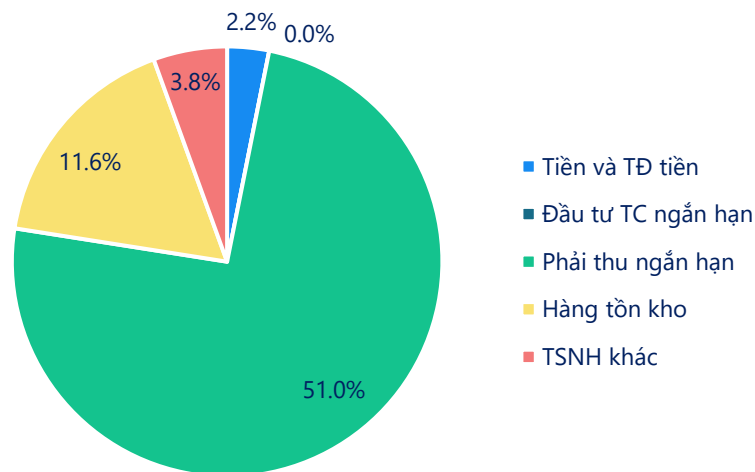
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **55.8%**, tiếp đến là sở hữu nhà nước 44.2% và không có sở hữu nước ngoài.

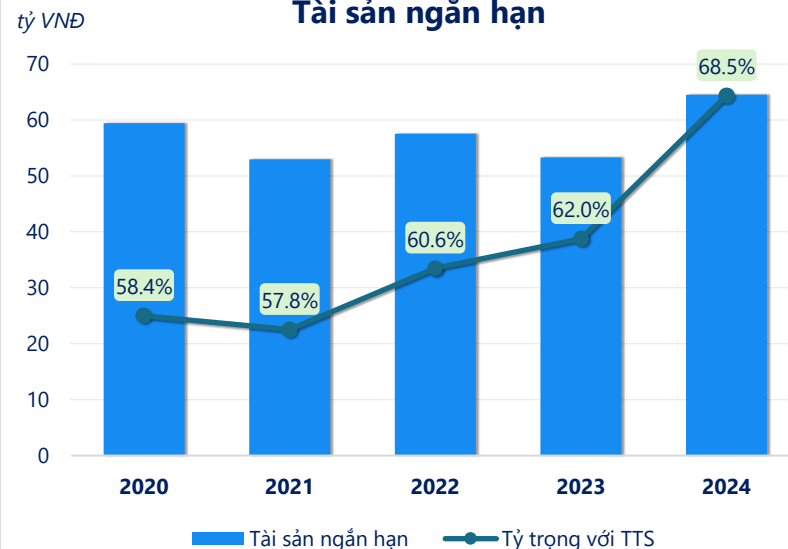
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Đỗ Tuấn Anh** sở hữu **13.3%**, lớn thứ 2 là Trịnh Kiều Trang nắm giữ 10.7% và đứng thứ 3 là CTCP BV Invest nắm giữ 4.73%.

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

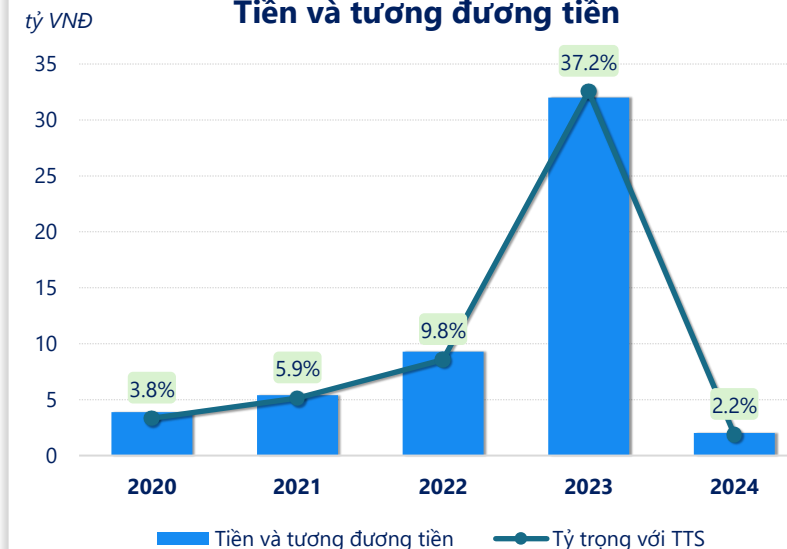


2024

Tài sản ngắn hạn



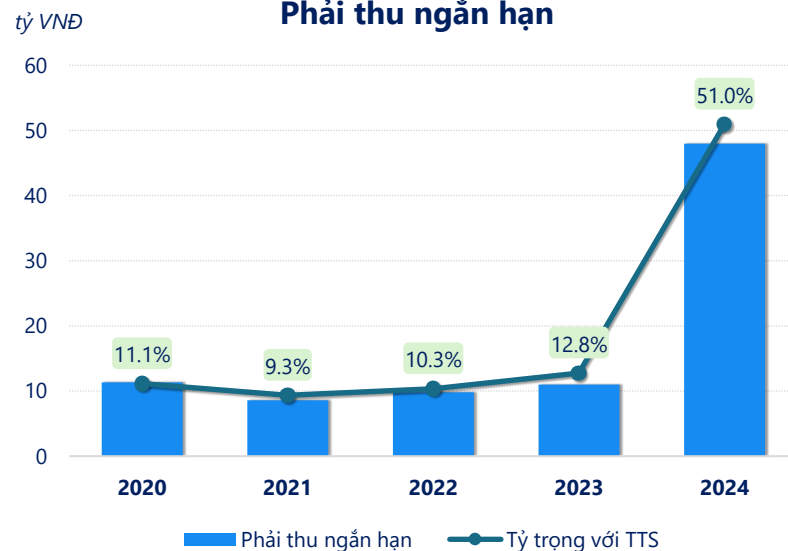
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của VCM đạt **64.52** tỷ đồng, tăng trưởng **21.1%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **68.5%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **51.0%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 11.6% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

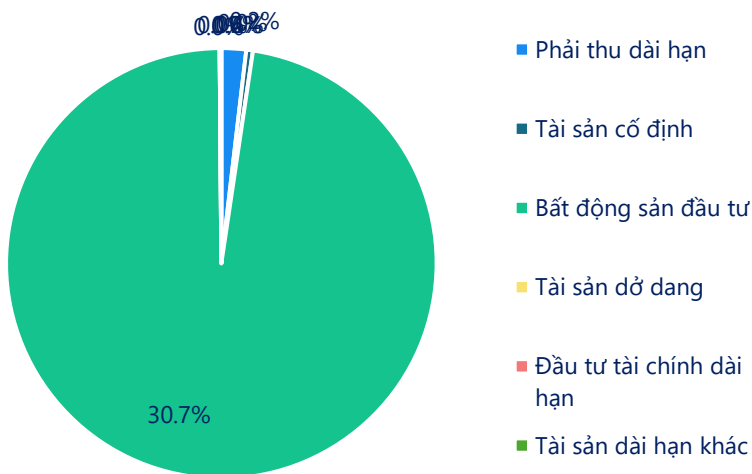
Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



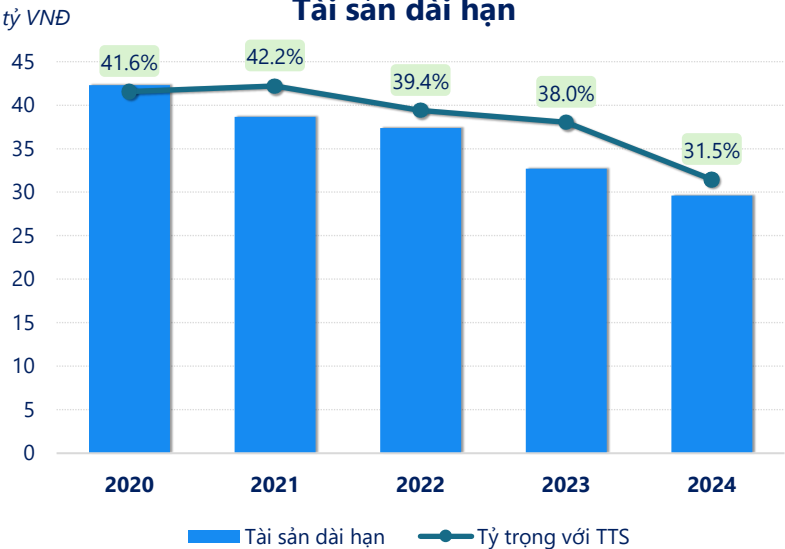
2024

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **29.61** tỷ đồng giảm **9.47%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **31.5%**. Trong đó **bất động sản đầu tư** chiếm cao nhất **30.7%**, sau đó là phải thu dài hạn chiếm 0.58%.

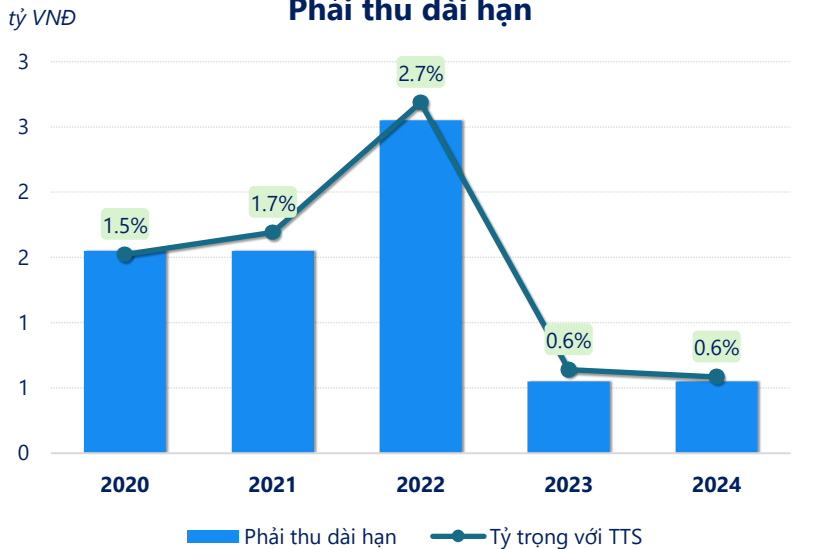
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



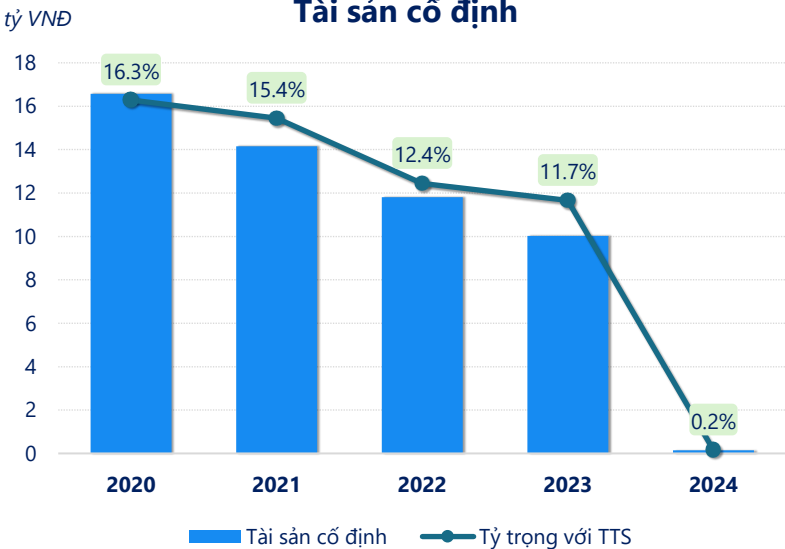
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



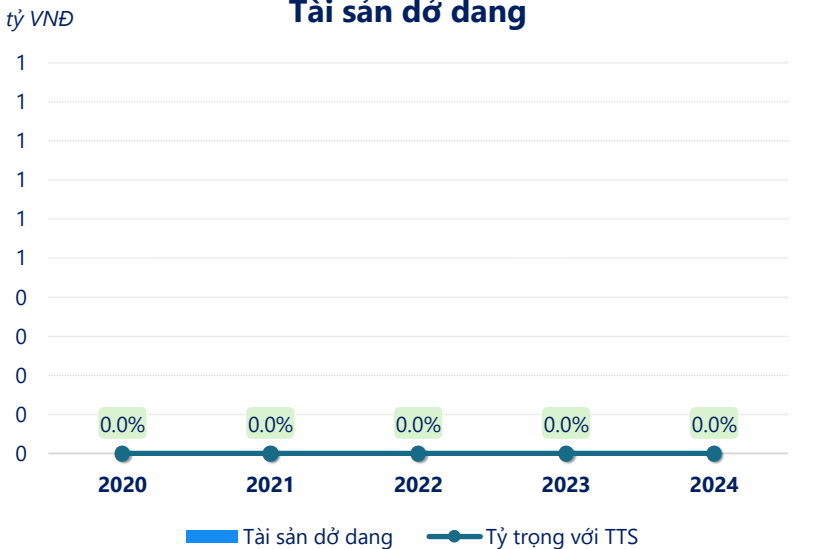
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

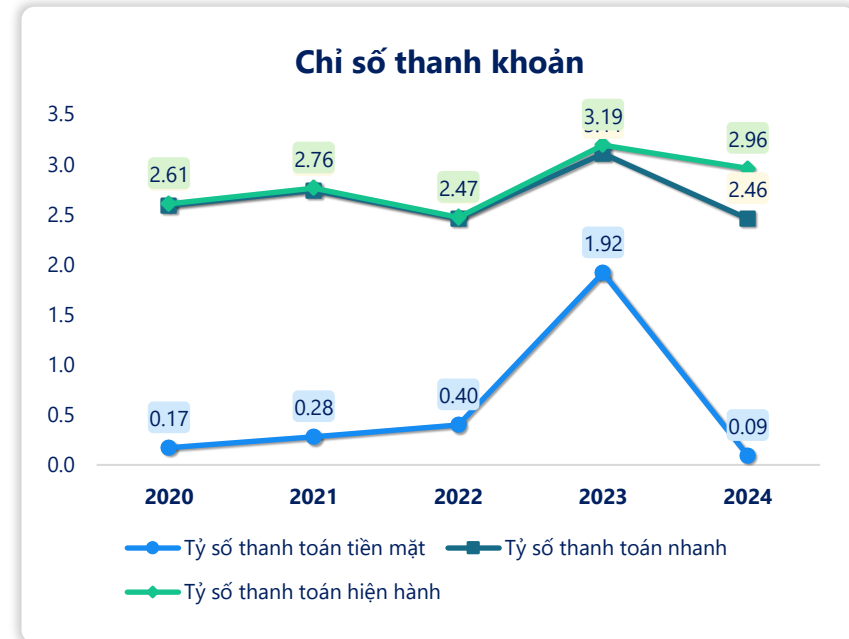
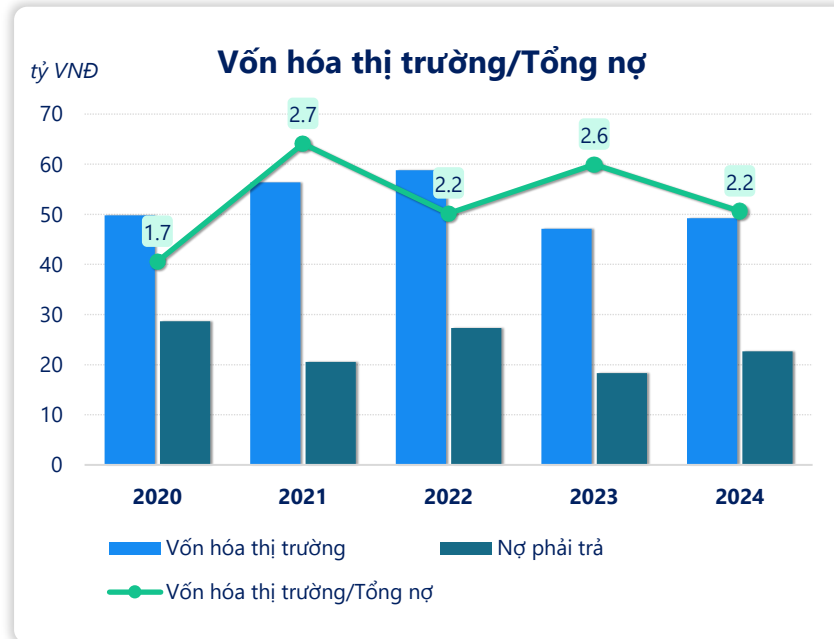
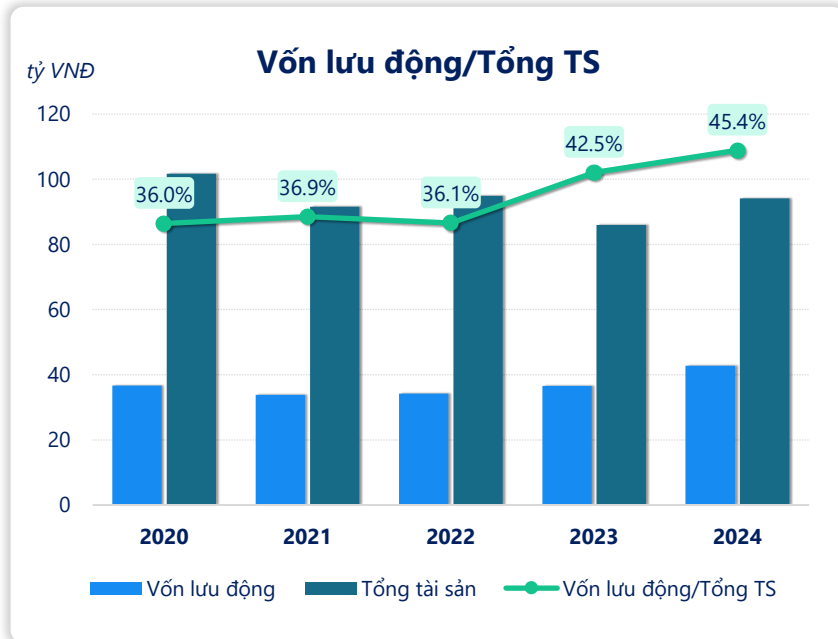
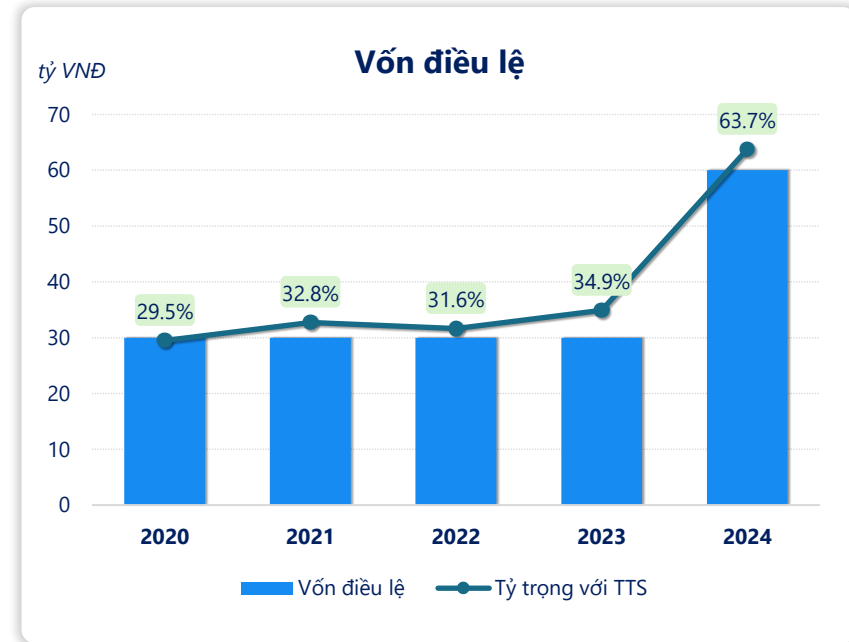
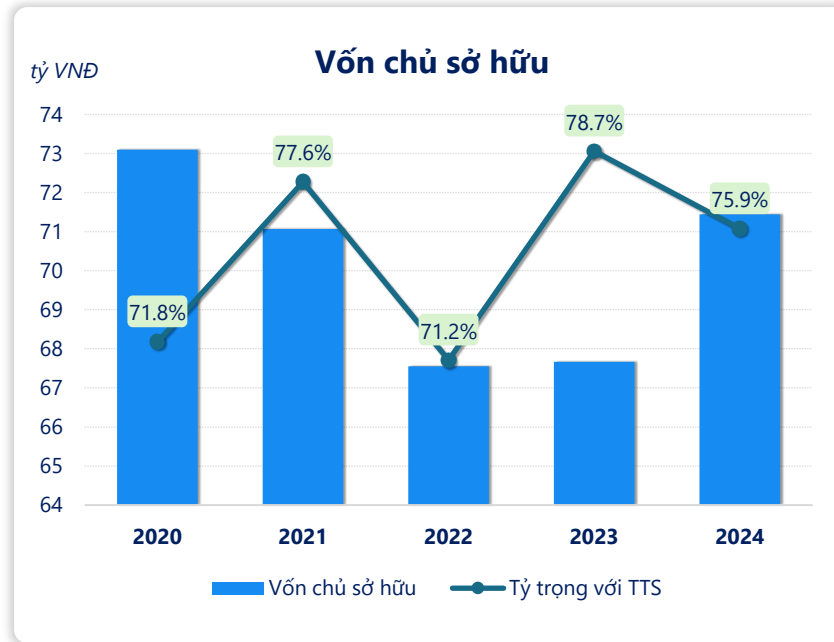
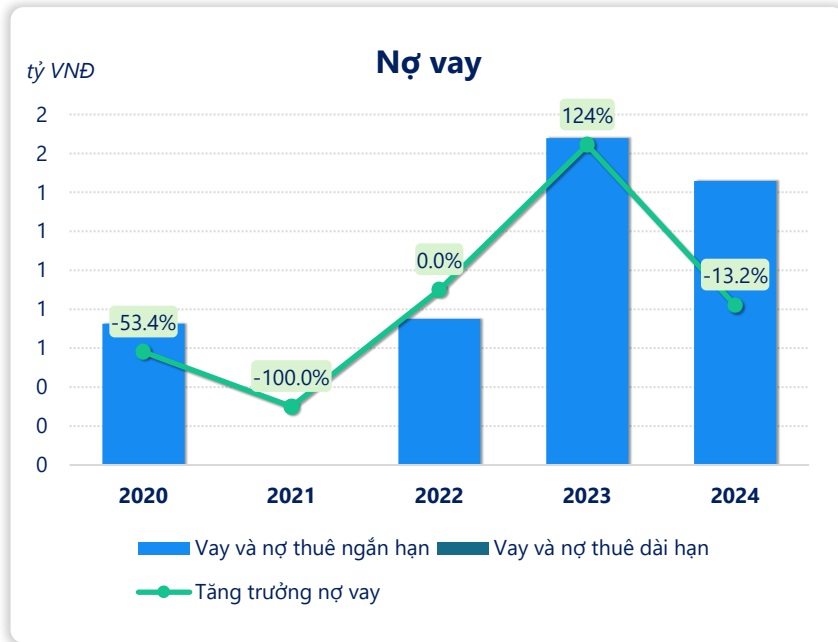


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	94.1	86.0	9.5%
Tài sản ngắn hạn	64.5	53.3	21.1%
Tiền và tương đương tiền	2.03	32.0	-93.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	6.00	-100%
Phải thu ngắn hạn	48.1	11.0	338%
Hàng tồn kho	10.9	1.42	666%
Tài sản ngắn hạn khác	3.57	2.90	23.0%
Tài sản dài hạn	29.6	32.7	-9.5%
Phải thu dài hạn	0.55	0.55	0.0%
Tài sản cố định	0.15	10.0	-98.5%
Bất động sản đầu tư	28.9	20.6	39.9%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0.95	-100%
Tài sản dài hạn khác	0.04	0.55	-93.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	22.7	18.3	23.7%
Nợ ngắn hạn	21.8	16.7	30.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1.46	1.68	-13.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	8.58	4.60	86.4%
Nợ dài hạn	0.87	1.63	-46.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	71.4	67.7	5.6%
Vốn chủ sở hữu	71.4	67.7	5.6%
Vốn điều lệ	60.0	30.0	100%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	27.2	29.0	18.2	24.9	58.7
Giá vốn hàng bán	17.4	23.1	14.5	20.3	49.1
Lợi nhuận gộp	9.81	5.91	3.68	4.65	9.58
Doanh thu HĐTC	2.78	1.76	1.84	2.19	1.27
Chi phí TC	0.09	0.02	0.24	0.17	0.22
Chi phí lãi vay	0.08	0.02	0.02	0.10	0.21
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.28	0.94	0.75	0.96	1.37
Chi phí QLDN	7.65	5.58	6.38	4.86	4.90
LN thuần từ HĐKD	3.57	1.14	-1.86	0.85	4.36
Lợi nhuận khác	5.93	-0.01	2.14	0.28	0.12
LN trước thuế	9.50	1.13	0.28	1.14	4.48
Lợi nhuận sau thuế	8.17	0.97	0.23	0.86	3.56
LNST của CĐ cty mẹ	8.17	0.97	0.23	0.86	3.56

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-6.14	-1.72	4.27	-8.71	-9.09
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-7.73	6.89	1.90	30.4	-20.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-6.83	-3.73	-2.25	0.93	-0.22
Tiền đầu kỳ	24.3	3.89	5.39	9.30	32.0
Lưu chuyển tiền thuần	-20.7	1.45	3.92	22.6	-30.0
Ảnh hưởng tỷ giá	0.28	0.06	-0.01	0.05	0.00
Tiền cuối kỳ	3.89	5.39	9.30	32.0	2.03